

Preserving our heritage

1. **bustling (adj):** nhộn nhịp, hối hả
--> **bustling city/market (np):** thành phố/chợ nhộn nhịp
--> **bustling with sth (phr):** nhộn nhịp với cái gì
2. **maritime (adj):** thuộc về hàng hải, biển
--> **maritime law/trade (np):** luật/thương mại hàng hải
--> **maritime museum (np):** bảo tàng hàng hải
3. **blend (v/n):** trộn lẫn / kết hợp hài hòa
--> **blend A with B (phr):** trộn A với B
--> **blend into the background (phr):** hòa lẫn vào nền
--> **a unique blend of (phr):** một sự kết hợp độc đáo
4. **play an important role:** đóng vai trò quan trọng
5. **get immersed in:** đắm chìm vào cái gì
6. **get involved in:** tham gia vào, dính líu vào
--> **get involved in an activity/project:** tham gia vào hoạt động/dự án
--> **deeply involved in:** tham gia sâu sắc vào
7. **take in:** tiếp thu/hiểu; lừa dối; đi ngắm cảnh
--> **take in the sights/view:** ngắm cảnh
--> **take in information:** tiếp thu thông tin
--> **be take in by sb:** bị ai lừa
8. **take up (phrv):** bắt đầu (thói quen); chiếm (không gian/thời gian)
--> **take up a hobby/sport:** bắt đầu một sở thích/môn thể thao
--> **take up space/time:** chiếm không gian/thời gian
9. **take over (phrv):** tiếp quản, chiếm quyền kiểm soát
--> **take over a company/role:** tiếp quản công ty/vai trò
--> **take over from sb:** thay thế vị trí của ai
10. **take on (phrv):** đảm nhận (việc); thuê mướn
--> **take on a responsibility/task:** đảm nhận trách nhiệm/nhiệm vụ
--> **take on new staff:** thuê thêm nhân viên
11. **remarkable (adj):** đáng chú ý, xuất sắc
--> **remarkable achievement:** thành tựu xuất sắc
--> **truly remarkable:** thực sự đáng chú ý
12. **hospitable (adj):** hiếu khách, mến khách
--> **hospitable to/towards sb:** hiếu khách với ai
--> **hospitable environment:** môi trường thuận lợi
13. **preferable (adj):** được ưa chuộng hơn, tốt hơn
--> **be preferable to sth:** tốt hơn cái gì
--> **highly preferable:** rất được ưa chuộng
14. **sustainable (adj):** bền vững
--> **sustainable development/growth:** phát triển bền vững
--> **sustainable energy:** năng lượng bền vững
15. **strike a balance:** đạt được sự cân bằng
--> **strike a balance between A and B:** cân bằng giữa A và B
16. **perspective (n):** quan điểm, góc nhìn
--> **from sb's perspective:** theo quan điểm của ai
--> **gain a new perspective:** có cái nhìn mới
17. **landmark (n):** công trình biểu tượng; cột mốc quan trọng
--> **famous landmark:** biểu tượng nổi tiếng
--> **historical landmark:** di tích lịch sử
- > **landmark decision:** quyết định mang tính cột mốc
18. **territory (n):** lãnh thổ, địa bàn
--> **occupy a territory:** chiếm đóng lãnh thổ
--> **unfamiliar territory:** lĩnh vực/địa bàn lạ lẫm
19. **shelter (n/v):** chỗ trú ẩn / che chở
--> **take shelter from:** trú ẩn khỏi
--> **emergency shelter:** nơi trú ẩn khẩn cấp
--> **provide shelter:** cung cấp nơi ở
20. **condition (n):** điều kiện; tình trạng sức khỏe
--> **living/working conditions:** điều kiện sống/làm việc
--> **in good condition:** trong tình trạng tốt
21. **location (n):** vị trí, địa điểm
--> **ideal location:** vị trí lý tưởng
--> **central location:** vị trí trung tâm
--> **be in a location:** ở một vị trí
22. **restriction (n):** sự hạn chế, sự giới hạn
--> **impose/place restrictions on:** áp đặt hạn chế lên
--> **lift restrictions:** gỡ bỏ hạn chế
23. **make use of:** tận dụng, sử dụng
24. **take part in:** tham gia vào (= participate in)
25. **keep track of:** theo dõi, nắm bắt thông tin
26. **give room to:** nhường chỗ cho, tạo không gian cho
27. **Destination (n):** điểm đến
--> **popular destination:** điểm đến phổ biến
--> **holiday destination:** điểm đến kỳ nghỉ
--> **tourist destination:** điểm đến du lịch
28. **incredible (adj):** khó tin, tuyệt vời (= amazing)
--> **incredible story:** câu chuyện khó tin
--> **look/feel incredible:** trông/cảm thấy tuyệt vời
29. **impractical (adj):** không thực tế, viễn vông
--> **highly impractical:** rất phi thực tế
--> **prove impractical:** tỏ ra không thực tế
30. **intangible (adj):** vô hình, không thể chạm được
--> **tangible (adj):** hữu hình, có thể sờ mó được
--> **intangible assets:** tài sản vô hình
--> **intangible heritage:** di sản phi vật thể
31. **immersive (adj):** mang tính đắm chìm (trải nghiệm)
--> **immersive experience:** trải nghiệm đắm chìm
--> **immersive technology:** công nghệ đắm chìm
32. **maintain (v):** duy trì; bảo trì; khẳng định
--> **maintain a standard/level:** duy trì tiêu chuẩn/mức
--> **maintain a building:** bảo trì tòa nhà
33. **restore (v):** phục hồi, hoàn trả lại
--> **restore a building/painting:** phục hồi tòa nhà/bức tranh
--> **restore order:** thiết lập lại trật tự
34. **heritage (n):** di sản
--> **cultural/historical heritage:** di sản văn hóa/lịch sử
--> **world heritage site:** di sản thế giới
35. **preserve (v):** bảo tồn, gìn giữ
--> **preserve the environment:** bảo tồn môi trường
--> **well-preserved:** được bảo tồn tốt
36. **preservation (n):** sự bảo tồn
--> **environmental preservation:** bảo tồn môi trường
--> **cultural heritage preservation:** bảo tồn di tích lịch sử/di sản văn hóa

- 37. identity (n):** bản sắc, danh tính
--> **cultural identity:** bản sắc văn hóa
--> **establish an identity:** thiết lập bản sắc
- 38. represent (v):** đại diện cho, tượng trưng cho
--> **represent a country/group:** đại diện quốc gia/nhóm
--> **represent a symbol:** tượng trưng cho
- 39. intricate (adj):** phức tạp, tỉ mỉ (= complex)
--> **intricate design/pattern:** thiết kế/mẫu mã tỉ mỉ
--> **highly intricate:** rất phức tạp
- 40. extensive (adj):** rộng rãi, bao quát
--> **extensive research/knowledge:** nghiên cứu/kiến thức bao quát
--> **extensive damage:** thiệt hại rộng
- 41. testament (n):** minh chứng, bằng chứng
--> **be a testament to sth:** là minh chứng cho cái gì
--> **last testament:** di chúc cuối cùng
- 42. the heart of:** trái tim của, trung tâm của
--> **in the heart of the city:** ở trung tâm thành phố
--> **at the heart of the matter:** ở trọng tâm vấn đề
- 43. put pressure on:** gây áp lực lên
--> **put pressure on sb to do sth:** gây áp lực bắt ai làm gì = put sb **UNDER** pressure
- 44. transition (n/v):** sự chuyển giao, chuyển đổi
--> **transition from A to B:** chuyển đổi từ A sang B
--> **period of transition:** giai đoạn chuyển giao
- 45. eliminate (v):** loại bỏ (= remove)
--> **eliminate a problem/threat:** loại bỏ vấn đề/mối đe dọa
--> **be eliminated from:** bị loại khỏi
- 46. elimination (n):** sự loại bỏ
--> **elimination of waste:** loại bỏ chất thải
--> **process of elimination:** phương pháp loại trừ
- 47. drainage (n):** sự thoát nước, hệ thống thoát nước
--> **drainage system:** hệ thống thoát nước
--> **poor/good drainage:** thoát nước tệ/tốt
- 48. launch (v):** bắt đầu, khai trương, phóng (tàu/tên lửa)
--> **launch a campaign:** mở chiến dịch
--> **launch a product:** ra mắt sản phẩm
--> **launch a rocket:** phóng tên lửa
- 49. roll out (phrv):** triển khai (sản phẩm/dịch vụ mới)
--> **roll out a program:** triển khai chương trình
--> **roll out new features:** ra mắt tính năng mới
- 50. wear away (phrv):** mòn đi, làm mòn
--> **wear away the rock:** làm mòn đá
--> **be worn away by water:** bị nước làm mòn
- 51. wear out (phrv):** sờn, rách, hỏng; làm kiệt sức
--> **wear out your shoes:** làm hỏng giày
--> **wear yourself out:** làm mình kiệt sức
- 52. operate (v):** vận hành; thực hiện ca phẫu thuật
--> **operate a machine:** vận hành máy
--> **operate on a patient:** phẫu thuật bệnh nhân
--> **operate smoothly:** vận hành trơn tru
- 53. sustainable (adj):** bền vững
--> **sustainably (adv):** một cách bền vững
--> **sustainability (n):** sự bền vững
- 54. footprint (n):** dấu chân; tác động, lượng phát thải
--> **carbon footprint:** dấu chân carbon, lượng phát thải carbon
--> **leave a footprint:** để lại dấu vết/tác động
- 55. infrastructure (n):** cơ sở hạ tầng
--> **improve infrastructure:** cải thiện cơ sở hạ tầng
--> **transport/urban infrastructure:** hạ tầng giao thông/đô thị

- 56. renewable (adj):** có thể tái tạo
--> **non-renewable (adj):** không thể tái tạo
--> **renewable energy/source:** năng lượng/nguồn có thể tái tạo
- 57. upgrade (v/n):** nâng cấp / sự nâng cấp
--> **upgrade a system/software:** nâng cấp hệ thống/phần mềm
--> **major/minor upgrade:** nâng cấp lớn/nhỏ
- 58. livable (adj):** đáng sống
--> **unlivable (adj):** không đáng sống, không thể sống được
--> **livable city/conditions:** thành phố/điều kiện đáng sống
- 59. efficient (adj):** hiệu quả, năng suất (ít tốn năng lượng/thời gian)
--> **inefficient (adj):** không hiệu quả, lãng phí
--> **energy-efficient:** tiết kiệm năng lượng
- 60. practice (n/v):** thực hành, luyện tập; thói quen, thông lệ
--> **put into practice:** đưa vào thực tiễn
--> **standard/common practice:** thông lệ tiêu chuẩn/phổ biến
- 61. adopt (v):** nhận nuôi; áp dụng, thông qua
--> **adopt a policy/method:** áp dụng một chính sách/phương pháp
--> **adopt a child:** nhận nuôi một đứa trẻ
- 62. transformative (adj):** có tính biến đổi sâu sắc
--> **transformative power:** sức mạnh biến đổi
--> **transformative experience:** trải nghiệm biến đổi
- 63. blurred (adj):** bị mờ, không rõ nét
--> **blurred vision:** thị lực mờ
--> **blurred lines:** ranh giới mờ nhạt
--> **become blurred:** trở nên mờ nhạt
- 64. framework (n):** khuôn khổ, cơ cấu
--> **legal/conceptual framework:** khuôn khổ pháp lý/khái niệm
- 65. artifact (n):** cổ vật, tạo tác
--> **historical/ancient artifact:** cổ vật lịch sử/cổ đại
--> **preserve artifacts:** bảo tồn cổ vật
- 66. harsh (adj):** khắc nghiệt, thô bạo
--> **harsh conditions/weather:** điều kiện/thời tiết khắc nghiệt
--> **harsh criticism:** lời chỉ trích gay gắt
- 67. massive (adj):** to lớn, đồ sộ (= huge)
--> **massive amount of:** lượng lớn
--> **massive structure:** cấu trúc đồ sộ
--> **massive scale:** quy mô lớn
- 68. rotate (v):** quay, luân phiên
--> **rotate a wheel:** quay bánh xe
--> **rotate crops:** luân canh cây trồng
--> **rotate duties:** luân phiên nhiệm vụ
- 69. inspect (v):** kiểm tra, thanh tra (= examine)
--> **inspect the equipment:** kiểm tra thiết bị
--> **regularly inspect:** thanh tra định kỳ
--> **inspect for defects:** kiểm tra lỗi
- 70. integral (adj):** thiết yếu, không thể thiếu
--> **be integral to sth:** là phần thiết yếu của cái gì
--> **play an integral part:** đóng vai trò thiết yếu
- 71. minute (adj):** rất nhỏ, chi tiết (= tiny)
--> **minute detail:** chi tiết nhỏ
--> **minute amounts of:** lượng rất nhỏ
--> **examine in minute detail:** xem xét tỉ mỉ

- 72. treasure (n/v):** kho báu / quý trọng
--> **buried/hidden treasure:** kho báu chôn giấu/ẩn giấu
--> **treasure a memory:** trân trọng kỷ ức
- 73. distinct (adj):** khác biệt, riêng rẽ
--> **distinct from sth:** khác biệt với cái gì
--> **distinct advantage:** lợi thế rõ rệt
--> **be clearly distinct:** khác biệt rõ rệt
- 74. confusing (adj):** gây nhầm lẫn, khó hiểu
--> **confusing instructions:** hướng dẫn gây khó hiểu
--> **highly confusing:** rất dễ nhầm lẫn
- 75. valuable (adj):** có giá trị (= precious)
--> **valuable experience/lesson:** kinh nghiệm/bài học quý
--> **extremely valuable:** cực kỳ giá trị
- 76. within the framework of:** trong khuôn khổ của
- 77. take the initiative:** chủ động
--> **launch an initiative:** đưa ra sáng kiến
--> **government initiative:** sáng kiến chính phủ
- 78. observe (v):** quan sát; tuân thủ (= follow)
--> **observe a rule:** tuân thủ quy tắc
--> **observe a trend:** quan sát xu hướng
--> **closely observe:** quan sát kỹ
- 79. shield (v):** che chắn, bảo vệ
--> **shield sb/sth from sth:** che chắn ai/cái gì khỏi cái gì
--> **shield your eyes:** che mắt
- 80. accessible (adj):** có thể tiếp cận
--> **be accessible to sb:** có thể tiếp cận bởi ai
--> **easily accessible:** dễ dàng tiếp cận
- 81. essential (adj):** cần thiết, chủ yếu (= vital)
--> **essential ingredient:** thành phần thiết yếu
- 82. reserved (adj):** kín đáo (tính cách); đã đặt trước
--> **be reserved for sb/sth:** được dành riêng cho ai/cái gì
--> **rather reserved:** khá kín đáo